

PHÁ VỠ “VÒNG LUẢN QUẢN” TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Thanh Tâm

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: tamlt@neu.edu.vn

“Vòng luẩn quản” trong hoạt động tín dụng luôn là nỗi ám ảnh lớn trong quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại, từng khiến cho nhiều hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) trên thế giới và khu vực rơi vào khủng hoảng, khó khăn. Trong thời gian qua, các NHTM Việt Nam có xu hướng đang rơi vào vòng luẩn quản, và hiện nay đang ở mắt xích nguy hiểm nhất: nợ xấu cao; lợi nhuận suy giảm, thậm chí bị triệt tiêu; các NHTM thắt chặt tín dụng, thậm chí tăng trưởng tín dụng âm. Các nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là (i) tín dụng ngân hàng tăng trưởng quá nhanh trong những năm trước; và (ii) hầu hết các NHTM đã thiếu kiểm soát chặt chẽ trong cấp tín dụng cũng như áp dụng các phương pháp quản lý chưa minh bạch. Bài viết tập trung (i) phân tích mắt xích của vòng luẩn quản trong hoạt động tín dụng các NHTM hiện đang đối mặt, và (ii) đề xuất 5 khuyến nghị đối với các NHTM và 3 khuyến nghị với Ngân hàng nhà nước (NHNN) để phá vỡ vòng luẩn quản này tại Việt Nam.

Từ khóa: cho vay, lợi nhuận, ngân hàng, nợ xấu, rủi ro tín dụng, tăng trưởng, tín dụng, vicious cycle, vòng luẩn quản.

1. Vòng luẩn quản trong hoạt động tín dụng là gì?

Vòng luẩn quản là một thuật ngữ kinh tế khá phổ biến, đề cập đến một chuỗi phức tạp của các sự kiện củng cố chính nó thông qua một vòng phản hồi (Charles Webel & Johan Galtung, 2012). Vòng luẩn quản là phức hợp của các sự kiện không có xu hướng cân bằng (ít nhất là trong ngắn hạn). Cả hai hệ thống các sự kiện có phản hồi trong đó các lần lặp củng cố chu kỳ trước đó, theo xu hướng tiêu cực hơn. Các chu kỳ này sẽ tiếp tục cho đến khi một yếu tố bên ngoài can thiệp và phá vỡ chu kỳ. Các vòng luẩn quản nổi tiếng trên thế giới bao gồm: vòng luẩn quản trong hoạt động tín dụng, (Roubini, 2004), (Feldstein, 2008), (Farcaaster, 2008); vòng luẩn quản siêu lạm phát (Cagan, 1956), vòng luẩn quản nghèo đói (Dugan & Leahy, 1973), (Spagnoli, 2008), vòng luẩn quản trong quản lý doanh nghiệp (Mahadevan, 2010).

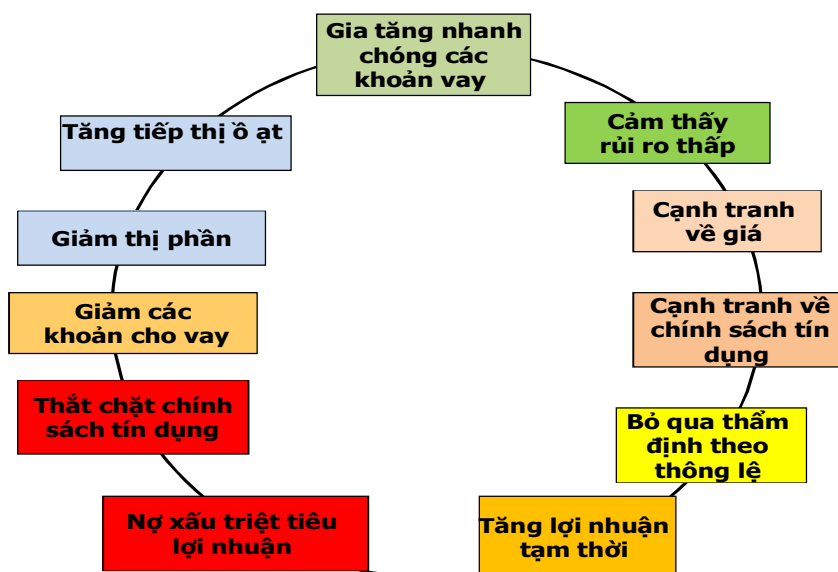
Đối với các tổ chức tín dụng (TCTD) nói chung, các ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng, vòng luẩn quản trong hoạt động tín dụng luôn là nỗi ám

ảnh lớn trong quản lý rủi ro tín dụng. Vòng luẩn quản này đã khiến cho nhiều hệ thống ngân hàng thương mại rơi vào khó khăn, khủng hoảng. Khủng hoảng tín dụng nhà đất tại Mỹ năm 2008 và tại Châu Âu năm 2008- 2009 là những ví dụ điển hình cho vòng luẩn quản này (hình 1).

Sau đây là nội dung mô tả về các mắt xích của vòng luẩn quản trong hoạt động tín dụng.

Trong giai đoạn mở rộng các khoản cho vay nhanh chóng, nhiều NHTM thường có cảm giác là hầu như không có rủi ro, do tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu đều thấp (mẫu số là dư nợ tăng nhanh, trong khi giá trị tuyệt đối của nợ xấu và nợ quá hạn tăng chậm hơn). Điều đó tạo hiệu ứng cạnh tranh không lành mạnh, khiến các NHTM giảm lãi suất cho vay để cạnh tranh, thực hiện thẩm định trước và trong khi cho vay dễ dàng hơn, thậm chí bỏ qua các thông lệ an toàn cần thiết. Thậm chí, những NHTM áp dụng chính sách tín dụng chặt chẽ thì bị đánh giá là “phiền toái” hay “mất thời gian”. Do dư nợ tăng nhanh, ngân hàng có thể có lợi nhuận tạm thời lớn. Nếu ngân hàng không thực hiện phân loại nợ và

Hình 1: Vòng luẩn quẩn trong hoạt động tín dụng



Nguồn: (Nouriel Roubini, 2004), (Feldstein, 2008), (Farcașter, 2008)

trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (DPRRTD) đầy đủ, khoản lợi nhuận đạt được có thể tạo ra con số ảo “kéch xù”. Tuy vậy, nợ xấu bùng nổ ngay sau thời kỳ mở rộng cho vay đã kéo các NHTM ra khỏi ảo giác lợi nhuận cao. Nhiều NHTM trở thành lỗ nặng ngay khi nợ xấu không xử lý được, mức trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thực “triệt tiêu” lợi nhuận. Thậm chí, một số NHTM còn rơi vào tình trạng vốn tự có “âm” do yêu cầu xử lý nợ bằng quỹ dự phòng RRTD. Nợ xấu cao khiến cho các NHTM hầu như đều thắt chặt chính sách tín dụng để phòng ngừa các khoản nợ xấu tiếp theo. Do vậy, dư nợ tăng trưởng chậm lại, thậm chí tăng trưởng âm trong giai đoạn này. Nhiều hợp đồng vay vốn rất tiềm năng và hiệu quả cũng có thể bị bỏ qua do cán bộ ngân hàng lo sợ rủi ro tín dụng. Đây là hiệu ứng “suy giảm tín dụng” đã được đề cập trong một số nghiên cứu của Murphy (2009) và Brunnermier (2009). Điều này ngay lập tức khiến NHTM giảm thị phần cho vay, thu nhập từ lãi sa sút, khách hàng không hài lòng vì không được đáp ứng nhu cầu hoặc đáp ứng không đầy đủ. Trong trường hợp này, nếu không tỉnh táo, NHTM sẽ rơi vào vòng luẩn quẩn khi tăng tiếp thị ồ ạt để lấy lại thị phần, và gia tăng nhanh chóng các khoản vay cũng như tổng dư nợ. Vòng luẩn quẩn tín dụng cứ thế tiếp diễn, trừ phi các NHTM xác định được một/một số giải pháp chủ chốt để phá vỡ các mắt xích quan trọng của vòng này.

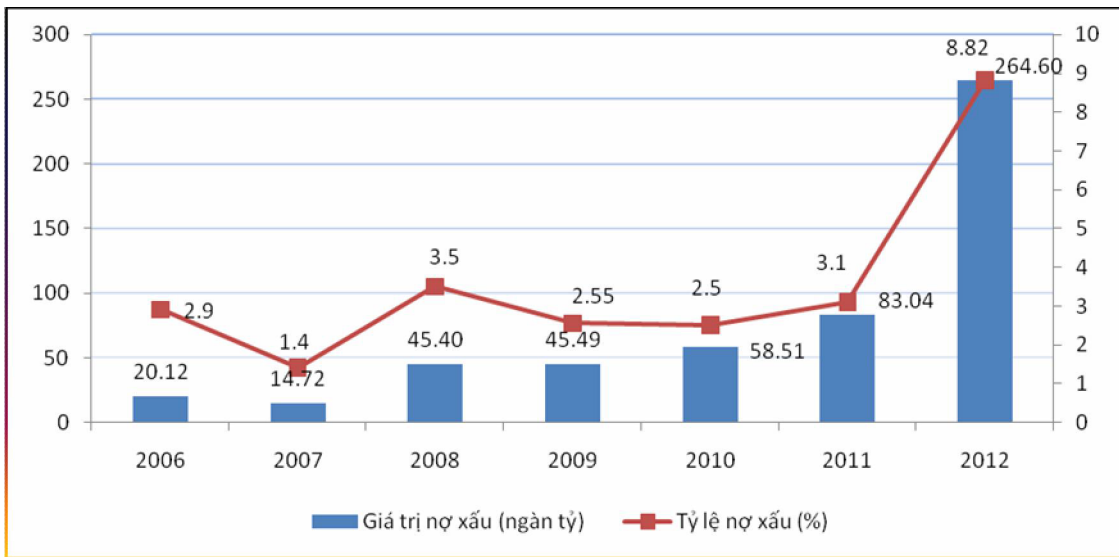
2. Các NHTM Việt Nam đang ở “mặt xích” nào của vòng luẩn quẩn tín dụng?

Trong thập kỷ vừa qua, các NHTM Việt Nam có xu hướng đang rơi vào vòng luẩn quẩn trong hoạt động tín dụng, và hiện nay đang ở mắt xích nguy hiểm nhất: nợ xấu triệt tiêu lợi nhuận, dẫn đến thắt chặt tín dụng, giảm lợi nhuận của các NHTM. Ba nội dung thực trạng sau đây về hệ thống NHTM Việt Nam là cơ sở chứng minh nhận định này.

(a) Thứ nhất, nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay ở mức cao kỷ lục. Theo NHNN, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2012 là 8,82%, tương đương gần 265 ngàn tỷ VND.¹ Con số nợ xấu này bằng khoảng 70% tổng vốn chủ sở hữu của các NHTM, hoặc 10% GDP của Việt Nam năm 2012. Nếu các khoản nợ xấu không xử lý được, hệ thống NHTM Việt Nam sẽ chỉ còn lại 30% vốn. So với các quốc gia khu vực châu Á cũng như các nước ở thị trường mới nổi, Việt Nam hiện có tỷ lệ nợ xấu cao nhất, và cao hơn nhiều so với thông lệ quốc tế 3% (IMF, 2012).

So sánh với các năm trước, quy mô và tỷ lệ nợ xấu 2012 của các NHTM Việt Nam ở mức cao đột xuất, từ trung bình 2,6%/năm lên gấp hơn 3,3 lần. Nợ xấu cao là hệ quả tất yếu của một nền kinh tế phát triển chưa bền vững và sự yếu kém chung của hệ thống ngân hàng bị tích tụ từ nhiều năm trước (WB, 2012). Đây là điểm khác biệt so với nợ xấu của nhiều quốc gia xuất phát từ khủng hoảng tài chính như Thái Lan, Indonesia (1997-1998), Mỹ và Châu Âu (2007-2008) (Huỳnh Bá, 2013). Có nhiều

Hình 2: Quy mô và tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2006-2012



Nguồn: (Ngân hàng Nhà nước, 2006-2013), (Cán Văn Lực, 2013), (IMF, 2012)

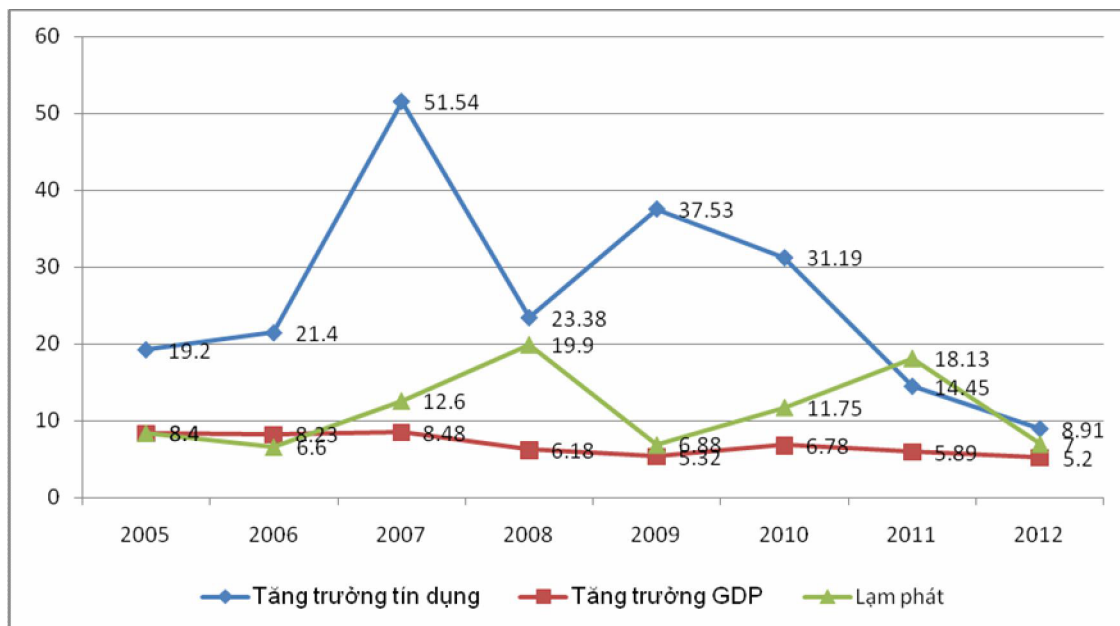
nguyên nhân chủ yếu khiến nợ xấu bùng nổ năm 2012, tập trung vào năm nhóm nguyên nhân sau:

(i) *Tín dụng ngân hàng đã tăng trưởng quá nhanh* trong những năm trước đây. Việt Nam đạt với mức tăng trưởng tín dụng nóng trên 28% giai đoạn 2005-2011, cá biệt năm 2007 tăng 51,54%, năm 2009 tăng 37,53% và năm 2010 tăng 31,19%. Chính việc gia tăng tín dụng này đã khiến cho nhiều NHTM

cảm thấy rủi ro tín dụng thấp, vì tỷ lệ nợ xấu luôn ở dưới mức 3%.

Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng giai đoạn 2005-2011 cao gấp 4 lần tỷ lệ tăng trưởng GDP, bộc lộ những tiềm ẩn rủi ro lớn do nền kinh tế khó có thể tối ưu hóa được khối lượng tín dụng lớn như vậy trong một thời gian ngắn. Trong giai đoạn này, Việt Nam cũng phải đối mặt

Hình 3: So sánh tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTM VN với tỷ lệ tăng trưởng GDP và lạm phát, giai đoạn 2005-2012
Đơn vị: %



Nguồn: (NHNN, 2006-2013), (Phạm Chi Lan, 2012), (Tổng cục Thống kê, 2005-2012)

với tỷ lệ lạm phát ở mức cao nhất trong khối các quốc gia Đông Á, với mức trung bình 12,04%/năm. Đây là một trong những hệ lụy trực tiếp của việc mở rộng tín dụng nhanh chóng. Để kiềm chế lạm phát, 6 nhóm giải pháp lớn đã được Chính phủ đặt ra trong Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011. Trong đó, giải pháp số một được đưa ra là “Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, phối hợp hài hòa giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa để kiềm chế lạm phát; điều hành và kiểm soát để bảo đảm tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2011 dưới 20%... giảm tốc độ và tỷ trọng vay vốn tín dụng của khu vực phi sản xuất, nhất là lĩnh vực bất động sản, chứng khoán” (Chính Phủ, 2011). NHNN thực hiện chặt chẽ hơn quy định này bằng việc hạn chế tỷ lệ tăng trưởng tín dụng chỉ ở mức 16%. Đầu năm 2012, NHNN cũng đưa ra quyết sách hạn chế tăng trưởng tín dụng thông qua việc phân nhóm các NHTM: nhóm 1 tăng trưởng tối đa 17%, nhóm 2 tăng trưởng tối đa 15%, nhóm 3 tăng trưởng tối đa 8% và nhóm 4 không được tăng trưởng. Bên cạnh đó, tín dụng cho các lĩnh vực phi sản xuất như kinh doanh chứng khoán, đầu tư bất động sản bị hạn chế thông qua tỷ trọng tối đa 22% đến 30/6/2011 và 16% đến 31/12/2011. Các khoản cho vay này cũng bị áp dụng hệ số rủi ro r^2 cao gấp nhiều lần so với các khoản cho vay thông thường (250% thay vì 50% hoặc 100% như các khoản cho vay khác) (NHNN, 2012).

(ii) Công tác cấp tín dụng còn thiếu kiểm soát chặt chẽ, nhiều thông lệ quản lý và giám sát an toàn bị bỏ qua. Nhiều ngân hàng dễ dãi tương đối trong lựa chọn khách hàng; các nội dung thẩm định trước, trong và sau khi cấp tín dụng theo thông lệ bị bỏ qua. Nợ xấu tập trung ở 3 khu vực: các tập đoàn kinh tế, các dự án của nhà nước, kinh doanh chứng khoán và bất động sản. Các NHTM thuộc sở hữu Nhà nước trong nhiều trường hợp bị coi như một công cụ cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp nhà nước. Do vậy, hoạt động cho vay trong một số trường hợp không được thẩm định và đánh giá trên các tiêu chí khách quan. Hàng loạt doanh nghiệp nhà nước ốm yếu như Vinashin, Vinalines, PVN,... nhiều dự án kém hiệu quả của xi măng, sắt thép, mía đường... vẫn được chỉ định cho vay. Các nguồn vốn vay này được các doanh nghiệp, dự án này sử dụng kém hiệu quả, gây ra tình trạng tham ô, lãng phí lớn. Hậu quả tất yếu là nhiều doanh nghiệp, dự án không đủ khả năng để trả nợ, tình trạng “cha chung không

ai khóc” tương đối phổ biến. Cụ thể, tổng nợ xấu đối với hệ thống NHTM tính đến 2012 của Vinashin là trên 96 ngàn tỷ, EVN hơn 10,1 ngàn tỷ; Tập đoàn dầu khí PVN là 1700 tỷ, các dự án xi măng, sắt thép là hơn 1000 tỷ... (Lập Xuân, 2013).

Các NHTM cổ phần có thể chia thành hai nhóm: Nhóm thứ nhất bao gồm một số ngân hàng tương đối yếu kém, có năng lực tài chính và nhân sự thấp, thiếu các biện pháp quản trị rủi ro phù hợp, có một số trường hợp tiêu cực trong xét duyệt tín dụng. Do vậy, các NHTM này đã chọn khách hàng không đảm bảo điều kiện vay vốn để đảm bảo tăng trưởng thị phần, cạnh tranh không lành mạnh bằng nhiều hình thức khác nhau để “lôi kéo” khách hàng từ các NHTM khác. Nhóm thứ hai là các NHTMCP được đánh giá có hệ thống kiểm soát rủi ro tốt, nhưng lại bị nhóm lợi ích chi phối. Những cổ đông lớn, lãnh đạo của ngân hàng sử dụng NHTM để huy động vốn trên thị trường, chỉ đạo cho vay cho doanh nghiệp của mình và người thân dưới nhiều hình thức sở hữu chéo “lắt léo”, bỏ qua các vấn đề thẩm định và kiểm soát rủi ro tín dụng cơ bản... Một số vụ bắt giữ các cá nhân có liên quan đến một số NHTM cổ phần và nhà nước trong năm 2012-2013 tại ACB, Agribank, công ty cho thuê tài chính Agribank II, một số chi nhánh của Vietinbank... là biểu hiện rõ nét nhất cho vấn đề thiếu kiểm soát chặt chẽ cho vay, bỏ qua các thông lệ, cạnh tranh không lành mạnh trong cho vay của nhiều NHTM trong thời gian qua.

(iii) Cơ cấu tín dụng không hợp lý, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong những năm 2006-2009, hoạt động cho vay với chứng khoán và bất động sản rất sôi động, một số NHTM thậm chí đạt tỷ trọng 50% tổng dư nợ, và con số chung của ngành là trên 30%. Một số NHTM còn thực hiện lách luật thông qua phân loại sang cho vay tiêu dùng hoặc mua trái phiếu doanh nghiệp. Do vậy, con số tổng dư nợ bất động sản thực là vấn đề tranh cãi trong thời gian dài. Trong giai đoạn 2010-2012, cơ cấu tín dụng đã chuyển hướng tích cực hơn, phù hợp hơn với chủ trương của Chính phủ nhằm tăng cường tín dụng sản xuất, xuất khẩu, khu vực nông nghiệp nông thôn, giảm tín dụng phi sản xuất. Với hàng loạt các chính sách thắt chặt cho vay phi sản xuất cũng như quy định tỷ lệ rủi ro của cho vay bất động sản và chứng khoán, các NHTM đã cắt giảm và hạn chế cho vay đối với 2 khu vực này. Do vậy, tỷ trọng dư nợ hai ngành được đánh giá là rủi ro hơn này hiện ở mức 10,5%; trong khi ngành nông nghiệp chiếm 1%, ngành sản xuất và

gia công chế biến 38%. Tỷ trọng cho vay ngắn hạn cao (59% năm 2011) phù hợp với cơ cấu nguồn vốn huy động của NHTM, nhưng không đáp ứng được nhu cầu đầu tư dài hạn của doanh nghiệp. Trong cuộc điều tra doanh nghiệp 2012, có tới 42,2% doanh nghiệp không vay vốn của hệ thống NHTM, và trong số các doanh nghiệp vay vốn, có 38,8% vay vốn từ bạn bè, người thân và 4,6% từ nguồn khác (Phạm Chi Lan, 2012).

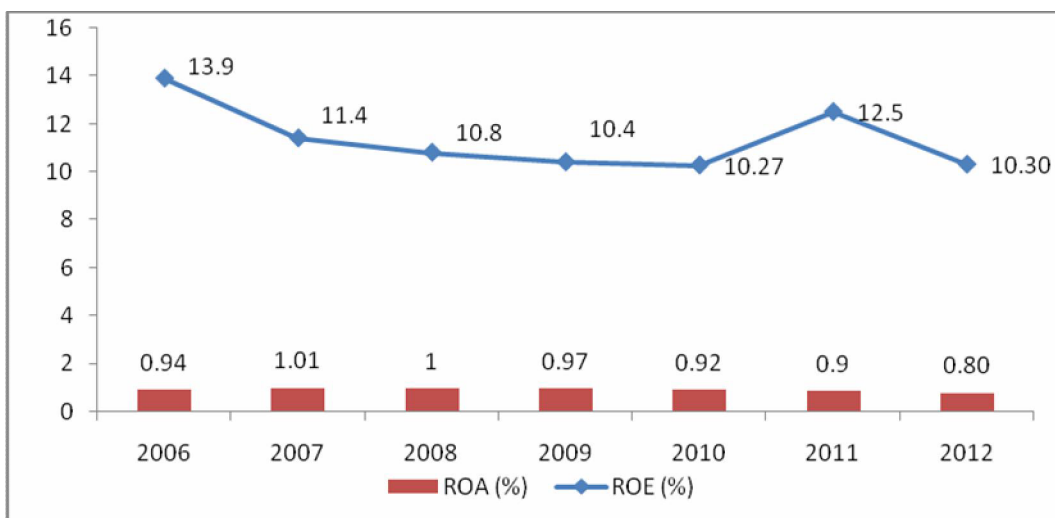
(iv) *Nhiều NHTM luôn báo cáo tỷ lệ nợ xấu thấp hơn nhiều lần so với thực tế.* Mặc dù NHNN đã đưa ra con số nợ xấu 8,82% năm 2012, các báo cáo tài chính của hầu hết các NHTM vẫn thể hiện tỷ lệ nợ xấu toàn ngành ở mức 4,93%. Kể cả một số NHTM yếu kém, thuộc nhóm phải tái cơ cấu như Navibank, tỷ lệ nợ xấu vẫn chỉ ở mức 3,97%. Lý do chính là: thứ nhất, việc phân loại nợ của NHTM chưa chuẩn hóa và chưa theo thông lệ quốc tế; thứ hai, nhiều NHTM che dấu nợ xấu thông qua chuyển ngoại bảng theo dõi, cho phép khách hàng vay nóng để trả nợ và đi vay ngay sau đó; thứ ba, có tình trạng doanh nghiệp đàm phán với khách hàng về các cách cơ cấu lại khoản nợ theo nhiều cách khác nhau... (Huỳnh Bá, 2013).

(v) *Môi trường kinh tế chung biến động bất ổn và suy giảm, khiến nhiều khách hàng bị rơi vào tình trạng khó khăn, thậm chí phá sản.* Nền kinh tế thế giới và khu vực đạt mức tăng trưởng trung bình âm 2% và tăng trưởng thương mại âm 11,4% trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 2008-2009. Năm 2010 đến nay, mặc dù có dấu hiệu phục hồi với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và thương mại dương (3-5%), nhưng

mức độ phục hồi không chắc chắn và có xu hướng suy giảm trên toàn thế giới, cũng như tại từng khu vực trong năm 2011-2012. Nhiều quốc gia đã áp dụng các biện pháp kích thích kinh tế bất thường, nhưng tác dụng rất thấp. “Thế giới đang chuyển từ khủng hoảng tài chính sang khủng hoảng tăng trưởng” (Lê Kim Sa, 2012). Trong xu hướng đó, nền kinh tế Việt Nam cũng gặp rất nhiều khó khăn. Tỷ lệ lạm phát ở mức cao, trung bình trên 12%/năm trong suốt giai đoạn 2005-2011 và đạt kỷ lục gần 20% năm 2008. Thị trường bất động sản đã phát triển quá nóng trong một số năm từ 2004-2010, và trở nên trầm lắng, thậm chí đóng băng từ 2011 đến nay chưa có dấu hiệu phục hồi. Thị trường chứng khoán suy giảm mạnh từ 2008 đến nay, liên tục phá “đáy” và phục hồi rất chậm trong 2012. Số lượng doanh nghiệp phá sản, giải thể, tạm ngừng sản xuất tăng mạnh. Tính đến 30/4/2012, số lượng doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động đạt con số kỷ lục: 81.929 doanh nghiệp giải thể, 16.075 doanh nghiệp đăng ký dừng hoạt động, 85.821 doanh nghiệp dừng hoạt động nhưng không đăng ký. Con số này tương đương 28,4% tổng số doanh nghiệp, và gấp đôi số giải thể bình quân hàng năm của 12 năm qua. Nợ đọng trong đầu tư xây dựng cơ bản ở mức rất cao. Đến hết 2011, 47.209 dự án của 63 tỉnh, thành phố đã nợ đọng 91.273 tỷ VND) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2012), (Phạm Chi Lan, 2012). Do vậy, khách hàng khó khăn trong trả nợ, nợ xấu tăng cao là kết cục tất yếu.

Thứ hai, lợi nhuận của hệ thống NHTM đang ở mức thấp sau nhiều năm phát triển, thậm chí

Hình 4: Các tỷ lệ sinh lời cơ bản của hệ thống NHTM Việt nam, 2006-2012



Nguồn: (NHNN, 2006-2013)

nhều NHTM thua lỗ do nợ xấu triệt tiêu lợi nhuận

Theo ước tính của NHNN, tổng lợi nhuận toàn ngành ngân hàng năm 2012 là 28.600 tỷ đồng, sụt giảm gần 50% so với năm 2011. Lợi nhuận của các ngân hàng năm 2012 phân hóa theo các nhóm. Nhóm 1 gồm khoảng 1/4 ngân hàng đạt lợi nhuận tương đối cao, khoảng 50-80% chỉ tiêu lợi nhuận đề ra; nhóm thứ hai đạt 20-30% chỉ tiêu lợi nhuận và nhóm cuối cùng gần như không có lời hoặc lỗ. Thậm chí, một số NHTM báo lãi, nhưng trở thành lỗ sau khi thực hiện thanh tra tại chỗ, trong một số trường hợp còn bị âm vốn điều lệ như Navibank, GP.Bank, WesternBank, TrustBank (NHN, 2012).

Mặc dù tỷ suất lợi nhuận của toàn ngành giảm sút không đáng kể (ROE giảm 17,6% và ROA giảm 11,11%), nhưng chỉ có một số NHTM lớn báo lãi cao như Vietcombank, Vietinbank. Hầu hết các NHTM còn lại đều giảm lợi nhuận lớn, như VPBank giảm 20%, Sacombank giảm 64%, Eximbank giảm 30%. Các NHTM trên địa bàn TP HCM giảm gần 96% lợi nhuận (Lê Chi, 2013). Lợi nhuận tuyệt đối giảm mạnh, nhưng tỷ lệ ROE và ROA không giảm nhiều do tổng tài sản và vốn chủ sở hữu bị giảm khá mạnh trong 2012. Nguyên nhân chính xuất phát từ việc (i) nợ xấu cao trong những năm trước, khiến quy mô trích lập dự phòng rủi ro tăng cao; (ii) kinh doanh lỗ trong nhiều ngành như: huy động vốn và cho vay vốn bằng vàng, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, ủy thác đầu tư...(iii) lợi nhuận bắt nguồn chủ yếu từ hoạt động tín dụng, nên nợ xấu làm giảm thu lãi rất đáng kể.

Thứ ba, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng tại Việt nam hiện nay đang thấp nhất trong 10 năm

Trái ngược hoàn toàn với xu thế tăng trưởng tín dụng nóng trong suốt 10 năm qua (trung bình 28%/năm), năm 2012 chứng kiến sự suy giảm tín dụng đáng kể. Nền kinh tế chuyển từ căng thẳng thanh khoản do thiếu vốn sang nguy cơ ứ đọng vốn. Năm 2011 và 2012, NHNN thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, và một trong những công cụ quan trọng là cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng cho các NHTM. Tuy vậy, sau 7 tháng đầu năm 2012, tín dụng toàn hệ thống tăng chưa đến 1%, thậm chí nhiều NHTM có tỷ lệ tăng trưởng tín dụng âm. Nhằm vực dậy nền kinh tế đang có xu hướng suy giảm thông qua việc bơm vốn tín dụng, NHNN đã điều chỉnh nói lỏng giới hạn tăng trưởng tín dụng cho từng NHTM, giảm mục tiêu tăng trưởng tín dụng từ 8-10% so với mục tiêu ban đầu 15-17%.

Bên cạnh đó, các chính sách lãi suất đều được điều chỉnh giảm mạnh nhằm khuyến khích khách hàng tiếp cận vay vốn dễ dàng hơn. Lãi suất cơ bản giảm 5% so với cuối năm 2011, từ mức trần 14%/năm xuống 9%/năm, thả nổi lãi suất kỳ hạn 12 tháng trở lên; các mức lãi suất điều hành khác (tái cấp vốn, chiết khấu...) cũng giảm mạnh. Lãi suất cho vay giảm mạnh từ 3 – 8%/năm, phổ biến ở mức 12 – 15%/năm. NHNN quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VNĐ đối với 4 lĩnh vực ưu tiên là nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ ở mức không quá +/- 3% lãi suất cơ bản. Thậm chí, một số khoản vay có lãi suất ở mức 9-10%. Tổng tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống là 2,35% tính đến 20/9/2012, và đạt mức 6,45% vào 20/12/2013. Tuy nhiên, đến 31/12/2012, tín dụng đã có sự tăng trưởng khả quan hơn, đạt mức 8,91%. Điều này được coi như một “phép màu”, vì quy mô giải ngân ở ạt trong 10 ngày cuối năm đã đạt mức trên 67 ngàn tỷ (Nhật Nam, 2013). Dù có thay đổi lớn trong cuối năm, song mức 8,91% vẫn là thấp nhất trong lịch sử 10 năm qua của hệ thống NHTM. Nguyên nhân chính của sự suy giảm này là (i) các ngân hàng đã và đang rất thận trọng trong việc tiếp tục cho vay trong bối cảnh sản xuất kinh doanh còn chậm, khả năng hấp thụ vốn của nhiều doanh nghiệp được đánh giá là yếu do năng lực tài chính, hàng tồn kho lớn; (ii) việc lựa chọn khách hàng mới của ngân hàng tương đối khó khăn, hầu hết ngành nghề kinh doanh đang gặp trở ngại, tiềm năng phát triển bất ổn do sự suy giảm kinh tế tại Việt Nam và trên thế giới; (iii) tâm lý e ngại của ngân hàng do nợ xấu cao và vẫn tiếp tục gia tăng (WB, 2012).

3. Làm thế nào để phá vỡ vòng luẩn quẩn trong hoạt động tín dụng?

Trong vài năm tới, khi thị phần của các NHTM Việt Nam giảm sút do giảm cho vay, thậm chí bỏ qua cả các khoản cho vay có hiệu quả; lợi nhuận giảm sút nhiều; nếu không can thiệp, các ngân hàng sẽ rơi vào chu kỳ mới của vòng luẩn quẩn. Xu hướng mở rộng tín dụng nhằm lấy lại thị phần sẽ gia tăng. Như vậy, tỷ lệ nợ xấu giảm xuống, và NHTM lại có lợi nhuận tạm thời nhưng không bền vững vì vấn đề cốt lõi của vòng luẩn quẩn này chưa được giải quyết. Để tránh rơi vào “bẫy” này, phá vỡ vòng luẩn quẩn, cần xem xét từng giai đoạn của vòng luẩn quẩn để ra các quyết sách phù hợp. Các khuyến nghị sau được đặt ra đối với các NHTM và các cơ quan

quản lý, đặc biệt là NHNN.

3.1. Đối với các NHTM

Đối diện với thực tế, xử lý triệt để nợ xấu. Đây là giải pháp mấu chốt để NHTM không rơi vào vòng luẩn quẩn, lành mạnh hóa hoạt động, tái cơ cấu hoạt động theo hướng tích cực. Nếu không, nợ xấu vẫn tiếp tục tồn tại trong NHTM và trở thành “ung nhọt” và càng khó xử lý hơn trong tương lai. Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ, không nên có tâm lý che giấu hoặc dùng các biện pháp kỹ thuật để giấu nợ xấu, giảm trích lập dự phòng. Áp dụng đồng bộ và linh hoạt 6 biện pháp xử lý nợ xấu cơ bản như: cơ cấu lại nợ; miễn giảm lãi và phí cho các khách hàng tiềm năng; mua bán nợ (thông qua việc tối ưu hóa công ty quản lý tài sản và khai thác nợ AMC của ngân hàng, công ty quản lý tài sản và khai thác nợ quốc gia VAMC, chứng khoán hóa nợ xấu, bán cho các đối tác tiềm năng); sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý; chuyển đổi nợ thành vốn cổ phần; xử lý, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Hoàn thiện chính sách quản lý tín dụng chặt chẽ. Trong mọi trường hợp, chính sách quản lý tín dụng luôn phải chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chuẩn theo thông lệ chung. Luôn coi an toàn là ưu tiên hàng đầu trong hoạt động tín dụng. Hoàn thiện quy trình tín dụng, đảm bảo nguyên tắc “hai tay bốn mắt” và công khai, minh bạch trong quản lý tín dụng. Thực hiện phân tích khách hàng và kiểm soát chặt chẽ

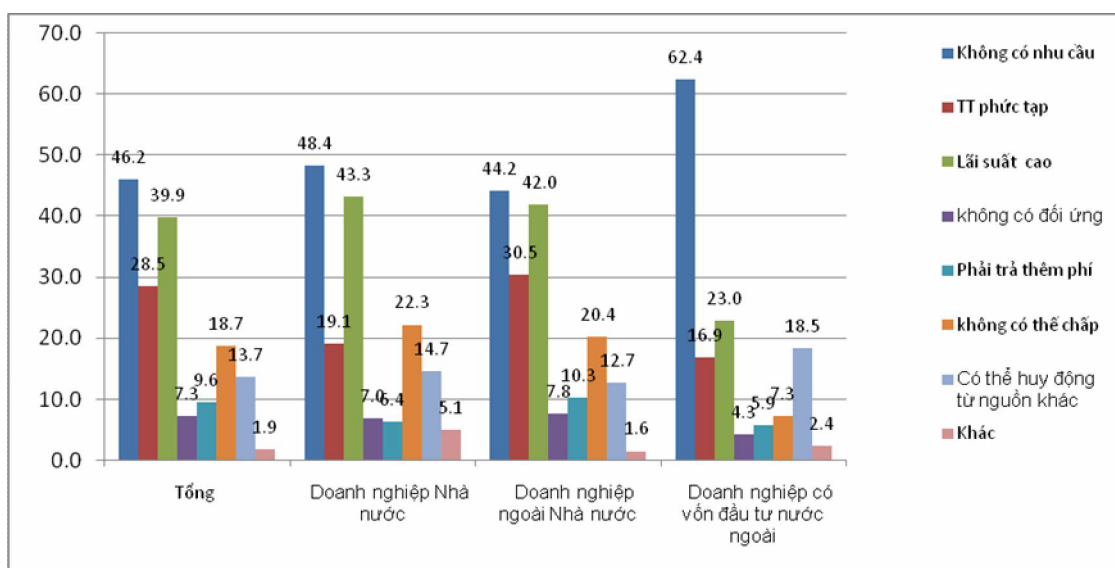
trước, trong và sau khi cấp tín dụng. Áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong đánh giá và giám sát khách hàng để phòng ngừa rủi ro hơn là xử lý khi rủi ro đã xảy ra.

Không thực hiện thắt chặt tín dụng đến mức bỏ qua các khách hàng tốt và tiềm năng, cung cấp dịch vụ tín dụng chất lượng cao. Không nên vì những trường hợp thất bại trong quá khứ mà thắt chặt tín dụng, dẫn đến mất những khách hàng tốt, những dự án hiệu quả. Về bản chất, các doanh nghiệp trụ lại được trong điều kiện thị trường hiện nay đã chứng tỏ năng lực quản lý ở mức tương đối khả quan, khả năng vượt qua khủng hoảng khá tốt. Trong điều kiện khó khăn như vậy, việc cấp tín dụng cho khách hàng đúng lúc, đúng chỗ sẽ mang lại hiệu quả và tác động lớn hơn so với giai đoạn kinh tế phát triển. Giai đoạn khó khăn này còn được coi là cơ hội để các NHTM sàng lọc khách hàng tốt hơn, xác định và xây dựng các mối quan hệ trung thành, bền vững giữa ngân hàng và khách hàng.

Để nâng cao chất lượng dịch vụ tín dụng, việc hiểu rõ nhu cầu và sự hài lòng của khách hàng là điều tối cần thiết. Trong một nghiên cứu về nhu cầu doanh nghiệp năm 2012 (Phạm Chi Lan, 2012), có tới 53,6% doanh nghiệp cho rằng khó khăn chính của họ hiện nay là khó tiếp cận vốn vay ngân hàng, mặc dù 76,6% doanh nghiệp vẫn chọn nguồn vay từ NHTM nhà nước và 27,3% từ NHTM ngoài nhà nước. Như vậy, nhu cầu vay từ hệ thống NHTM của

Hình 5: Các rào cản tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng của doanh nghiệp

Đơn vị: %/tổng số DN được phỏng vấn



Nguồn: (Phạm Chi Lan, 2012)

các doanh nghiệp Việt Nam rất cao. Tuy vậy, các rào cản chính cho việc tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng đối với doanh nghiệp là: lãi suất cao (39,9%), thủ tục phức tạp (28,5%) và các nội dung khác như không có đối ứng, thế chấp. Điều này chứng tỏ sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ tín dụng của hệ thống NHTM nói chung, các NHTM thuộc từng khối nói riêng chưa cao. Thậm chí, 46,2% doanh nghiệp còn cho rằng họ không có nhu cầu vay vốn tại thời điểm hiện tại, mặc dù nhu cầu tiềm ẩn lớn. Các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ do vậy cần tập trung vào xử lý các vướng mắc, khó khăn khi doanh nghiệp cần vốn và khó tiếp cận vốn như: khơi gợi nhu cầu tiềm ẩn, áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt và phù hợp, đơn giản hóa thủ tục nhưng vẫn đảm bảo tính chặt chẽ, minh bạch và công khai trong chọn lựa và giám sát khách hàng, phân loại khách hàng phù hợp để hiểu rõ hơn nhu cầu từng phân đoạn khách hàng chi tiết.

Tăng lợi nhuận thông qua đa dạng hóa nguồn thu nhập, tăng chất lượng dịch vụ. Không nên quá phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động tín dụng, cần đa dạng hóa các loại hình dịch vụ khác nhau, tạo nguồn tăng lợi nhuận đa dạng. Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng có thể giảm sút trong ngắn hạn, nhưng NHTM vẫn có thể đảm bảo sự bền vững tài chính thông qua các nguồn thu nhập phi tín dụng khác nhau. Một số ngành có thể lỗ trong ngắn hạn, nhưng về trung và dài hạn lại tương đối tốt như thẻ, e-banking, một số dịch vụ ngoại bảng, một số công cụ phái sinh... Không tăng lợi nhuận theo chiều rộng (mở rộng quy mô khách hàng và dư nợ quá nhanh chóng) mà tập trung nhiều hơn vào tăng theo chiều sâu thông qua nâng cao chất lượng dịch vụ. Khi chất lượng các dịch vụ ngân hàng cung cấp tăng, chi phí để quản lý và giữ khách hàng thấp hơn nhiều, khách hàng

Không thực hiện gia tăng thị phần bằng mọi giá, không tập trung cạnh tranh về giá mà bằng chất lượng. Tuân thủ các thông lệ tốt về quản lý, quản trị điều hành minh bạch và giám sát hoạt động chặt chẽ. Áp dụng chính sách giá theo mức độ rủi ro của khách hàng, không nên giành giật khách hàng thông qua giảm giá, giảm lược các chuẩn mực đánh giá và kiểm soát khách hàng.

3.2. Đối với NHNN và các cơ quan liên quan

NHNN phải là người “cầm trịch” trong việc cảnh báo các NHTM tránh khỏi vòng luẩn quẩn trong hoạt động tín dụng. Xây dựng bộ tiêu chí định lượng rủi ro hệ thống, thực hiện cảnh báo sớm, ngăn ngừa

khủng hoảng và tăng niềm tin của thị trường đối với hệ thống NHTM nói riêng, TCTD nói chung. Hoàn thiện các quy định quản lý về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng, hệ thống quản trị điều hành.

Kiên quyết triệt để trọng việc xử lý nợ xấu, tái cấu trúc và đảm bảo an toàn hệ thống. Quản lý các NHTM chặt chẽ trong việc thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng (theo thông tư 02/2013 thay thế Quyết định 493/2005). Xây dựng đề án và lộ trình giải quyết nợ xấu của từng NHTM cụ thể, đặc biệt trong giai đoạn 2013-2015 và 2015-2020, điều chỉnh chiến lược phát triển hệ thống NHTM đến 2020 cho phù hợp nếu cần thiết.

Tối ưu hóa việc kết hợp giữa các công cụ chính sách tiền tệ gián tiếp và trực tiếp, ưu tiên các công cụ gián tiếp để tránh sốc cho nền kinh tế. Các công cụ trực tiếp như lãi suất trần, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng... chỉ nên áp dụng trong ngắn hạn. Nếu áp dụng các công cụ này trong dài hạn hoặc quá thường xuyên, các công cụ khác như dự trữ bắt buộc, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn, thị trường mở sẽ bị giảm tác dụng, thậm chí vô hiệu hóa.

4. Kết luận

Mark Twain đã có một câu nói nổi tiếng về vòng luẩn quẩn “*History doesn't repeat itself, but it does rhyme – Lịch sử không lặp lại chính nó, nhưng luôn để lại dấu tích*”. Vì vậy, nếu không nhận ra vòng luẩn quẩn trong hoạt động tín dụng, các NHTM Việt Nam sẽ “đi vào vết xe đổ” và khiến cho rủi ro tín dụng ngày càng trầm trọng hơn. Với thực trạng nợ xấu cao do tăng trưởng tín dụng nóng trong một thời gian dài, lợi nhuận giảm sút, tỷ lệ tăng trưởng tín dụng suy giảm, thị trường giảm sút niềm tin,... các NHTM Việt Nam đang ở vùng nguy hiểm của vòng luẩn quẩn tín dụng. Để xử lý các vấn đề rủi ro tín dụng của NHTM Việt Nam hiện nay, phá vỡ vòng luẩn quẩn, cần sự nỗ lực của chính các NHTM và sự kiên quyết của NHNN. Nelson Mandela đã tổng kết rất tuyệt vời về cách thức phá vỡ vòng luẩn quẩn “*Chúng ta cần phải không ngừng nỗ lực thật nhiều hơn nữa, thoát ra khỏi vòng luẩn quẩn của sự phụ thuộc bằng sức mạnh tài chính: sử dụng sức mạnh thị trường vô hạn, và làm theo cách thức phù hợp với bản thân mình*”. Đó là điều các NHTM và NHNN có thể lựa chọn để theo đuổi hoặc tiếp tục rơi vào vòng luẩn quẩn trong một chu kỳ mới với hậu quả nặng nề có thể dự báo trước. □

Chú thích:

1. Tuy vậy, trong báo cáo của các NHTM, tỷ lệ này chỉ là 4,93%, trong khi Ủy ban giám sát tài chính quốc gia nhận định nợ xấu Việt Nam là 11,8%, và Fitch đánh giá mức nợ xấu khoảng 13%. Nguồn: (Cần Văn Lực, 2012).

2. Trong tính toán tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, theo thông tư 13/2010/TT-NHNN thay thế quyết định 457/2005/QĐ-NHNN về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD.

Tài liệu tham khảo:

1. Alesina, Alberto; Roubini, Nouriel; Cohen, Gerald D. (1997). *Political Cycles and the Macroeconomy*. The MIT Press. ISBN 0-262-51094-4.

2. B. Mahadevan. (2010). *Operation Management: Theory and Practice*, Pearson Education India, 01-09-2010 - 650 trang

3. Bernard Mufute. (2003). “Hyperinflation: Causes, Cures”, *The Zimbabwe Financial Gazette*, 10 February 2003.

4. Brunnermeyer, M. (2009). “Deciphering the Liquidity and Credit Crunch 2007-2008” *Journal of Economic Perspectives*, Vol 23, No. 1, Winter 2009, pp.77-100.

5. Cần Văn Lực (2012). “Nhìn lại chính sách tài chính, tiền tệ năm 2012”, Bài trình bày trong Hội thảo khoa học “Nhìn lại chính sách tài chính, tiền tệ với mục tiêu kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo an toàn hệ thống tài chính”, Học viện Chính sách và Phát triển, Hà nội, 26/12/2012.

6. Chính Phủ. (2011). *Nghị Quyết số 11/NQ-CP ngày 24/2/2011 về những giải pháp chủ yếu ổn định kinh tế vĩ mô*.

7. Huỳnh Bá (2012). “Nợ xấu Việt nam: Những con số đầy ma thuật”, đăng tải vào 9.10 am ngày 3/12/2012, <http://vietstock.vn/2012/12/no-xau-viet-nam-nhung-con-so-day-ma-thuat-757-250162.htm>; <http://vietstock.vn/2012/12/tai-sao-no-xau-cua-viet-nam-o-muc-cao-757-250618.htm>

8. IMF (2012). *Financial Soundness Indicators*, <http://fsi.imf.org/fsitables.aspx>

9. Lê Kim Sa (2012). “Tổng quan kinh tế thế giới 2011: Một năm biến động và đầy bất ổn”, Trong Nguyễn Đức Thành (chủ biên), 2012, *Đối diện thách thức tái cơ cấu kinh tế - Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2012*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

10. Murphy, D (2009). “The Causes of Credit Crunch: A Backward Look?”, *Quantitative Finance*, Vol 9, No. 7, October 2009, pp 775-790.

11. Ngân hàng Nhà nước. (2006-2013). *Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*.

12. WB (2012). “Điểm lại: Cập nhật tình hình phát triển kinh tế Việt Nam”, *Báo cáo cho Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam*, 10/12/2012.

13. Phạm Chi Lan (2012). Bài trình bày “Kinh tế Việt Nam: Hiện trạng và triển vọng”.

14. Roubini, Nouriel & Setzer, Brad (August 2004). *Bailouts or Bail-Ins: Responding to Financial Crises in Emerging Economies*. Peterson Institute. ISBN 0-88132-371-3.

15. The Wall Street Journal, “Vicious Cycle in Subprime Crisis”, 19 March 2012.

16. Tổng cục Thống kê (2005-2012). Thông tin trên trang web về các chỉ tiêu phát triển kinh tế chung từ 2005 đến 2012, www.gso.gov.vn